

Hải phòng, ngày 13 tháng 4 năm 2012

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

STT	SỐ BIỂU	TÊN BIỂU
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02-DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03-DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09-DN	Thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hữu Chính

Nơi nhận :

1. Tổng công ty Hàng hải Việt nam
2. Cục thuế Hải Phòng
3. Cục thống kê Hải Phòng
4. Cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước
5. Chi cục tài chính doanh nghiệp Nhà nước tại HP
6. Các Ngân hàng
7. Chủ tịch HĐQT Công ty
8. Ban điều hành
9. Lưu phòng TCKT công ty (2)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		659.647.220.659	519.534.305.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.567.598.525	129.951.578.130
1. Tiền	111	V01	54.567.598.525	96.395.467.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	33.556.111.111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.937.461.960	208.541.132.670
1. Phải thu khách hàng	131		88.672.350.798	106.070.556.066
2. Trả trước cho người bán	132		253.680.237.474	5.060.339.420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	34.929.446.034	99.029.682.499
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.344.572.346)	(1.619.445.315)
IV. Hàng tồn kho	140		208.378.053.328	164.647.959.233
1. Hàng tồn kho	141	V04	208.378.053.328	164.647.959.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.764.106.846	16.393.635.811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.214.301.082	4.559.082.735
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.213.193.783	1.132.076.103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V05	6.573.359.744	9.870.197.864
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		763.252.237	832.279.109
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.564.183.007.067	4.337.804.768.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		4.203.565.495.987	4.128.806.670.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	4.140.669.902.367	4.124.394.614.988
- Nguyên giá	222		6.663.096.048.602	6.857.328.460.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.522.426.146.235)	(2.732.933.845.488)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	4.240.754.920	4.300.999.553
- Nguyên giá	228		4.404.303.720	4.379.153.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(163.548.800)	(78.154.167)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	58.654.838.700	111.056.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		103.170.803.253	83.355.570.253
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.987.405.910	3.172.172.910
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	82.183.397.343	80.183.397.343
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		257.446.707.827	125.642.527.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	241.563.009.748	109.758.830.201
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	14.881.630.879	14.881.630.879
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.002.067.200	1.002.066.800
Tổng cộng tài sản	270		5.223.830.227.726	4.857.339.074.518
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.787.341.580.498	3.289.870.651.886
I. Nợ ngắn hạn	310		595.758.234.396	645.132.417.464
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	41.656.000.000	235.324.760.000
2. Phải trả người bán	312		367.811.110.651	304.762.146.822
3. Người mua trả tiền trước	313		37.030.468.848	29.793.665.394
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	1.885.359.358	3.176.349.726
5. Phải trả người lao động	315		14.738.578.242	22.635.885.261
6. Chi phí phải trả	316	V17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	115.309.490.442	45.701.723.813
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17.327.226.855	3.737.886.448
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.191.583.346.102	2.644.738.234.422
1. Phải trả dài hạn người bán	331		14.302.974.310	81.498.983.740
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		144.000.000	144.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	3.176.105.577.070	2.562.176.610.526
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		988.976.541	876.821.975

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		41.818.181	41.818.181
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.436.488.647.228	1.567.468.422.632
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	1.436.488.647.228	1.567.468.422.632
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-7.320.384.546	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-900.789.234	-1.644.681.274
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.948.107.068	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.968.205.262	15.968.205.262
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.793.508.678	153.144.898.644
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		5.223.830.227.726	4.857.339.074.518

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại : Dollar Mỹ (USD)		2.295.144,12	4.540.437,86
Euro (EUR)		0,54	62.431,18
6. Dự toán chi sự nghiệp. dự án			

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Bá Trường

Nguyễn Thị ánh Tuyết

Vũ Hữu Chinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	683.611.565.044	737.861.616.571	2.870.230.154.717	2.725.578.532.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		808.464.101	1.097.181.801	5.223.397.152	5.033.267.878
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		682.803.100.943	736.764.434.770	2.865.006.757.565	2.720.545.264.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	662.478.076.608	653.824.151.543	2.610.355.335.679	2.346.604.063.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		20.325.024.335	82.940.283.227	254.651.421.886	373.941.201.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.819.550.570	10.330.442.619	8.750.483.171	36.236.870.797
7. Chi phí tài chính	22		167.524.008.738	41.126.958.430	376.829.383.341	257.775.734.390
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		41.548.030.661	36.260.390.095	181.969.624.685	126.204.250.473
8. Chi phí bán hàng	24		20.150.622.893	24.140.539.760	84.226.970.638	83.381.617.525
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.597.560.012	19.572.421.291	57.105.475.503	56.971.481.682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		-181.127.616.738	8.430.806.365	-254.759.924.425	12.049.238.214
11. Thu nhập khác	31		484.724.006.642	10.443.000.866	508.828.297.741	141.781.223.733
12. Chi phí khác	32		253.645.823.116	1.390.989.929	254.068.373.316	20.011.562.263
13. Lợi nhuận khác	40		231.078.183.526	9.052.010.937	254.759.924.425	121.769.661.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.950.566.788	17.482.817.302	0	133.818.899.684
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	-9.870.197.864	0	9.629.802.136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	4.960.543.627	0	4.960.543.627
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		49.950.566.788	22.392.471.539	0	119.228.553.921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Bá Trường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị ánh Tuyết

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hữu Chinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

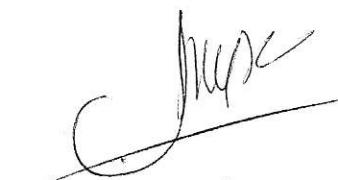
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.870.230.154.717	2.725.578.532.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.223.397.152	5.033.267.878
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.865.006.757.565	2.720.545.264.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.610.355.335.679	2.346.604.063.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		254.651.421.886	373.941.201.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.750.483.171	36.236.870.797
7. Chi phí tài chính	22		376.829.383.341	257.775.734.390
Trong đó: Chi phí trả lãi vay	23		181.969.624.685	126.204.250.473
8. Chi phí bán hàng	24		84.226.970.638	83.381.617.525
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		57.105.475.503	56.971.481.682
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		-254.759.924.425	12.049.238.214
11. Thu nhập khác	31		508.828.297.741	141.781.223.733
12. Chi phí khác	32		254.068.373.316	20.011.562.263
13. Lợi nhuận khác	40		254.759.924.425	121.769.661.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		0	133.818.899.684
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	9.629.802.136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	4.960.543.627
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		0	119.228.553.921
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Bá Trường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Hữu Chinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.962.028.183.107	2.831.758.137.334
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(2.563.012.277.577)	(1.645.330.090.252)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(201.807.098.236)	(216.553.406.794)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(190.835.502.485)	(138.490.098.857)
5. Tiền chi nộp thuế TN doanh nghiệp	05		(4.412.975.482)	(27.099.859.961)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		155.954.359.985	165.883.080.961
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(225.722.369.412)	(399.965.491.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(67.807.680.100)	570.202.270.933
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(646.845.768.048)	(860.475.148.389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		487.608.935.516	135.478.300.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.902.702.174)	(5.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			150.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.516.386.446	8.597.479.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(164.623.148.260)	(721.549.368.413)
III / Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		(7.320.384.546)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.657.848.290.000	1.056.323.528.248
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.450.740.167.016)	(883.581.181.866)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.748.866.450)	(66.756.425.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		157.038.871.988	105.985.921.207
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(75.391.956.372)	(45.361.176.273)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129.951.578.130	175.295.171.215
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		7.976.767	17.583.188
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		54.567.598.525	129.951.578.130

NGƯỜI LẬP BIỂU

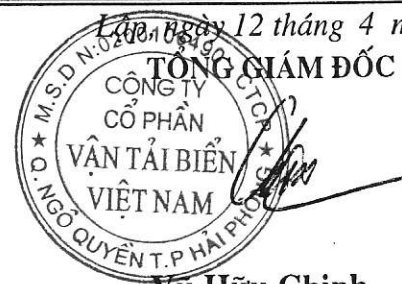


Nguyễn Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ánh Tuyết



Vũ Hữu Chinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Nhà nước nắm giữ 60% vốn điều lệ)
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ và thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải, đại lý bán hàng...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 1/1/2011 kết thúc vào 31/12/2011
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- 2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung
- 3- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC, thông tư số 244/2009-TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Bộ tài chính đã ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Ghi nhận toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ Thu, Chi phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tiền, công nợ ngắn hạn được ghi nhận theo tỷ giá ghi sổ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính các số dư này điều chỉnh theo tỷ giá ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD. Các khoản vay dài hạn phát sinh trước ngày 01/01/2011 được ghi nhận theo tỷ giá ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD, các khoản vay dài hạn phát sinh trong năm 2011 được ghi nhận theo tỷ giá thực tế ngày nhận nợ, đến thời điểm lập báo cáo tài chính các số dư này điều chỉnh theo tỷ giá ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hệ số giá và kiểm kê thực tế tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không trích lập.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo kế hoạch đã xây dựng cho năm tài chính.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính: Khi dịch vụ đã được hoàn thành.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán năm

(Đơn vị tính: Đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	928.101.995	464.814.242
- Tiền gửi ngân hàng	53.639.496.530	95.930.652.777
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng:	<u>54.567.598.525</u>	<u>96.395.467.019</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
- Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư :		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng:	<u>0</u>	<u>0</u>
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	34.929.446.034	99.029.682.499
Cộng:	<u>34.929.446.034</u>	<u>99.029.682.499</u>
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	207.550.298.791	161.979.641.228
- Công cụ, dụng cụ	827.754.537	701.020.179
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	0	1.967.297.826
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>208.378.053.328</u>	<u>164.647.959.233</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:...	0	0
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng	0	0
05- Các khoản thuế phải thu Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	675.000.000	9.870.197.864
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	5.898.359.744	0
Cộng	<u>6.573.359.744</u>	<u>9.870.197.864</u>
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
- Cho vay không có lãi	0	0
- Phải thu dài hạn khác	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang	58.654.838.700	111.056.000
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình mua & đóng hoàn thiện tàu 56.200 DWT (F56-NT03)	58.543.782.700	
+ Công trình xây dựng khách sạn tại Nha Trang	111.056.000	111.056.000
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:		
a- Đầu tư vào công ty con: (Chi tiết tại phụ lục số 1)	20.987.405.910	3.172.172.910
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết tại phụ lục số 1)	0	0
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
c- Đầu tư dài hạn khác: (Chi tiết tại phụ lục số 1)	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:	82.048.397.343	80.048.397.343
- Đầu tư trái phiếu:	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu :	0	0
- Cho vay dài hạn :	0	0
- Đầu tư dài hạn khác :	135.000.000	135.000.000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:		
	Cộng	82.183.397.343
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	94.831.739.603	57.722.539.723
- Chi phí trả trước dài hạn khác	146.731.270.145	52.036.290.478
	Cộng	241.563.009.748
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	41.656.000.000	235.324.760.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
	Cộng	41.656.000.000
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	32.787.071	769.386.731
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	159.609.328
- Thuế TNDN	0	0
- Thuế TNCN	1.830.622.305	2.221.627.141
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	21.949.982	25.726.526
	Cộng	1.885.359.358
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí phải trả khác	0	0
	Cộng	0
18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	2.526.000.000	1.700.070.746
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm bảo hiểm y tế	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá	0	27.474.109.159

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.783.490.442	16.527.543.908
Cộng	<u>115.309.490.442</u>	<u>45.701.723.813</u>
<i>19- Phải trả dài hạn nội bộ</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
<i>20- Vay và nợ dài hạn</i>	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	3.176.105.577.070	2.562.176.610.526
- Vay ngân hàng	3.176.105.577.070	2.562.176.610.526
- Vay đối tượng khác	0	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	<u>3.176.105.577.070</u>	<u>2.562.176.610.526</u>
- Các khoản nợ thuê tài chính	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
<i>21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
<i>a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.881.630.879	14.881.630.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>14.881.630.879</u>	<u>14.881.630.879</u>
<i>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
<i>22- Vốn chủ sở hữu</i>		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	(theo biểu mẫu trong QĐ 15/2006)	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	840.000.000.000	840.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	560.000.000.000	560.000.000.000
- Vốn khác		
Cộng	<u>1.400.000.000.000</u>	<u>1.400.000.000.000</u>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo chuẩn mực kế toán

23-Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24-Tài sản thuê ngoài

1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1 - 5 năm

- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	2.870.230.154.717	2.725.578.532.178
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	0	72.055.672.734
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.870.230.154.717	2.653.522.859.444
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	5.223.397.152	5.033.267.878
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	5.223.397.152	5.033.267.878
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0

27- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	2.865.006.757.565	2.720.545.264.300
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	0	72.055.672.734
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.865.006.757.565	2.648.489.591.566
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	63.143.739.366
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.610.355.335.679	2.283.460.323.920
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	<u>2.610.355.335.679</u>	<u>2.346.604.063.286</u>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	951.553.384	1.471.535.030
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	64.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	270.400.000	12.654.499.000
- Lãi bán ngoại tệ	171.411.854	584.948.514
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.355.810.829	21.461.388.253
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.307.104	0
Cộng	<u>8.750.483.171</u>	<u>36.236.870.797</u>
30- Chi phí tài chính (MS 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	181.969.624.685	126.204.250.473
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	1.876.829.027	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91.920.322.196	45.225.228.737
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	101.050.778.215	86.330.438.324
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	11.829.218	15.816.856
Cộng	<u>376.829.383.341</u>	<u>257.775.734.390</u>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	9.629.802.136
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước của chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	9.629.802.136
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	4.960.543.627
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>0</u>	<u>4.960.543.627</u>

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
	1.520.256.162.662	1.157.205.500.918
	215.726.125.826	219.230.510.631
	379.654.727.793	422.377.062.358
	559.776.262.010	506.758.051.031
	76.274.503.529	181.386.037.555
Cộng	<u>2.751.687.781.820</u>	<u>2.486.957.162.493</u>

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu: Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" quy định trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại TS) và nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan: *Chi tiết tại phụ lục số 2*

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": *Chi tiết tại phụ lục số 3*

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Bá Trường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2012



Vũ Hữu Chinh

8. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NHÓM TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, động lực công tác	Xà lan tàu kéo	Ô tô, xe nâng hàng	Thiết bị thông tin	Dụng cụ quản lý	Văn hoá giáo dục	Cây lâu năm	Tàu biển	Tổng cộng
Nguyên giá										
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>26.810.621.503</u>	<u>92.248.203.602</u>	<u>3.056.167.781</u>	<u>18.354.189.614</u>	<u>459.341.622</u>	<u>9.628.119.961</u>	<u>357.756.247</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.706.352.219.591</u>	<u>6.857.328.460.476</u>
<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>1.231.640.304</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.125.796.363</u>	<u>0</u>	<u>177.532.454</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>644.285.648.927</u>	<u>646.820.618.048</u>
- Mua trong kỳ				1.125.796.363		177.532.454			643.476.071.117	644.779.399.934
- Đầu tư XD/CB hoàn thành										0
- Tăng do đánh giá lại									809.577.810	2.041.218.114
- Tàng khác	1.231.640.304									
<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>3.056.167.781</u>	<u>4.909.516.158</u>	<u>11.648.610</u>	<u>260.069.514</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>832.815.627.859</u>	<u>841.053.029.922</u>
- Chuyển sang BDS đầu tư										0
- Thanh lý, nhượng bán						119.696.760			832.815.627.859	832.935.324.619
- Giảm do đánh giá lại				4.909.516.158		140.372.754				8.117.705.303
- Giảm khác			3.056.167.781		11.648.610					0
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>28.042.261.807</u>	<u>92.248.203.602</u>	<u>0</u>	<u>14.570.469.819</u>	<u>447.693.012</u>	<u>9.545.582.901</u>	<u>357.756.247</u>	<u>61.840.555</u>	<u>6.517.822.240.659</u>	<u>6.663.096.048.602</u>
Giá trị hao mòn lũy kế										
<u>Số dư đầu năm</u>	<u>8.909.684.251</u>	<u>15.448.792.551</u>	<u>360.722.775</u>	<u>11.305.769.033</u>	<u>381.234.245</u>	<u>6.836.009.426</u>	<u>296.608.533</u>	<u>30.920.292</u>	<u>2.689.364.104.382</u>	<u>2.732.933.845.488</u>
- Khấu hao trong kỳ	842.749.860	9.240.061.193	203.744.520	2.006.601.314	26.850.768	972.935.395	55.550.458	10.306.764	366.210.532.888	379.569.333.160
- Tàng do đánh giá lại										0
- Tàng khác										0
- Chuyển sang BDS đầu tư										0
- Thanh lý, nhượng bán						115.038.411			587.110.155.621	587.225.194.032
- Giảm do đánh giá lại										0
- Giảm khác			564.467.295	2.160.828.756	11.648.610	114.893.720	352.158.991	41.227.056	2.468.464.481.649	2.851.838.381
<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>9.752.434.111</u>	<u>24.688.853.744</u>	<u>0</u>	<u>11.151.541.591</u>	<u>396.436.403</u>	<u>7.579.012.690</u>	<u>352.158.991</u>	<u>41.227.056</u>	<u>2.468.464.481.649</u>	<u>2.522.426.146.235</u>
Giá trị còn lại										
- Tại ngày đầu năm	<u>17.900.937.252</u>	<u>76.799.411.051</u>	<u>2.695.445.006</u>	<u>7.048.420.581</u>	<u>78.107.372</u>	<u>2.792.110.535</u>	<u>61.147.714</u>	<u>30.920.263</u>	<u>4.016.988.115.209</u>	<u>4.124.394.614.988</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>18.289.827.696</u>	<u>67.559.349.858</u>	<u>0</u>	<u>3.418.928.228</u>	<u>51.256.609</u>	<u>1.966.570.211</u>	<u>5.597.256</u>	<u>20.613.499</u>	<u>4.049.357.759.010</u>	<u>4.140.660.902.367</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

3.957.805.125.788

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

761.947.678.949

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>4.271.753.720</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>107.400.000</u>	<u>4.379.153.720</u>
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng do đánh giá lại						0
- Tăng khác		25.150.000				25.150.000
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>4.296.903.720</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>107.400.000</u>	<u>4.404.303.720</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>		<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>78.154.167</u>	<u>78.154.167</u>
- Khấu hao trong kỳ		57.689.200			27.705.433	85.394.633
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>57.689.200</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>105.859.600</u>	<u>163.548.800</u>
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		<u>4.271.753.720</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>29.245.833</u>	<u>4.300.999.553</u>
- Tại ngày cuối kỳ		<u>4.239.214.520</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.540.400</u>	<u>4.240.754.920</u>

22- *Vốn chủ sở hữu*

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	1.400.000.000.000	0	0	0	0	-9.135.948.446	0	15.968.205.262	33.698.740.840	1.440.530.997.656
Tăng vốn trong năm trước										0
Lãi trong năm trước									119.228.553.921	119.228.553.921
Tăng khác									217.603.883	217.603.883
Giảm vốn trong năm trước										0
Lỗ trong năm trước						1.644.681.274				1.644.681.274
Giảm khác						-9.135.948.446				-9.135.948.446
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	1.400.000.000.000	0	0	0	0	-1.644.681.274	0	15.968.205.262	153.144.898.644	1.567.468.422.632
Tăng trong năm nay				-7.320.384.546		-900.789.234	11.948.107.068			3.726.933.288
Lãi trong năm nay										0
Tăng khác									180.824.170	180.824.170
Giảm trong năm nay (PPLN)									136.532.214.136	136.532.214.136
Lỗ trong năm nay									0	0
Giảm khác						-1.644.681.274				-1.644.681.274
Số dư cuối năm	1.400.000.000.000	0	0	-7.320.384.546	0	-900.789.234	11.948.107.068	15.968.205.262	16.793.508.678	1.436.488.647.228

Phụ lục số 1: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng				Giá trị (đồng)				Nguyên nhân tăng, giảm
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					0	0	0	0	
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0			0	0			0	
3. Đầu tư ngắn hạn khác	0			0	0			0	
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					83.355.570.253	19.815.233.000	0	103.170.803.253	
1. Đầu tư vào Công ty con	0			0	3.172.172.910	17.815.233.000	0	20.987.405.910	
1.1 Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	0			0	2.002.090.910	631.000.000		2.633.090.910	Tăng do góp vốn
1.2 Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biểnVosco	0			0	1.170.082.000	3.300.000.000		4.470.082.000	Tăng do góp vốn
1.3 Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	0	765.000		765.000		7.650.000.000		7.650.000.000	Tăng do góp vốn
1.4 Cty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Vosco						6.234.233.000		6.234.233.000	Tăng do góp vốn
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	0			0	0			0	
3. Đầu tư dài hạn khác	0			0	80.183.397.343	2.000.000.000	0	82.183.397.343	
3.1 Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Hàng hải	7.658.220	1.094.031		8.752.251	73.648.455.343			73.648.455.343	Tăng do CP thưởng
3.2 Đầu tư cổ phiếu Cty CP Hàng hải SSV	67.600			67.600	3.399.942.000			3.399.942.000	
3.3 Đầu tư cổ phiếu Cty cổ phần CK Hải Phòng	50	15		65	0			0	Tăng do CP thưởng
3.4 Đầu tư vào Trường cao đẳng nghề HH Vinalines				0	3.000.000.000	2.000.000.000		5.000.000.000	Tăng do góp vốn
3.5 Đầu tư dài hạn khác (quỹ hỗ trợ pt Quốc gia)	0			0	135.000.000			135.000.000	

Phụ lục số 2: Giao dịch với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Phát sinh lũy kế		Số dư công nợ			
		Năm nay	Năm trước	Phải thu		Phải trả	
				Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt							
Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt	HDQT, BDH, BKS	4.313.038.000	5.188.747.000				
II. Bên liên quan							
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ						
- Trả Công ty mẹ về cổ phần hoá		10.451.918.117	5.014.456.099			27.474.109.159	
- Trả cổ tức cho Công ty mẹ		67.200.000.000	42.000.000.000				
2. Cty TNHH MTV Sửa chữa và Dịch vụ tàu biển V	Công ty con			88.954.000		835.402.825	2.148.655.373
- Mua hàng hoá dịch vụ		7.212.183.138	233.196.689				
- Bán hàng hoá dịch vụ		408.140.000	51.581.818				
3. Cty TNHH MTV Đại lý tàu biển và Logistics Vo	Công ty con			426.623.813	1.553.927.892		
- Mua hàng hoá dịch vụ		1.706.796.147	243.056.033				
- Bán hàng hoá dịch vụ		36.445.843.544	3.766.773.452				2.171.985.452
4. Cty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty con						
- Mua hàng hoá dịch vụ		2.314.095.060					
- Bán hàng hoá dịch vụ		510.385.000					
5. Cty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Vosco	Công ty con						15.640.000
- Mua hàng hoá dịch vụ		400.705.974					
- Bán hàng hoá dịch vụ		80.000.000					

Phụ lục số 3: Báo cáo bộ phận

1. Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

1. Kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Vận tài	Thương mại và dịch vụ	Cộng
Năm nay			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.850.795.787.812	14.210.969.753	2.865.006.757.565
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	2.850.795.787.812	14.210.969.753	2.865.006.757.565
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.730.493.742.239	21.194.039.581	2.751.687.781.820
4. Chi phí bộ phận	120.302.045.573	-6.983.069.828	113.318.975.745
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận			
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	120.302.045.573	-6.983.069.828	113.318.975.745
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.354.116.090	396.367.081	8.750.483.171
8. Doanh thu hoạt động tài chính	376.708.591.061	120.792.280	376.829.383.341
9. Chi phí tài chính	507.740.871.732	1.087.426.009	508.828.297.741
10. Thu nhập khác	254.068.373.316		254.068.373.316
11. Chi phí khác			
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			0
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			0
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5.620.069.018	-5.620.069.018	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	803.221.250.319	35.277.509	803.256.527.828
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCD và các tài sản dài hạn khác	438.480.594.252	2.025.195.591	440.505.789.843
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)		715.171.468	715.171.468
Năm trước			
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.604.246.535.898	116.298.728.402	2.720.545.264.300
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	2.604.246.535.898	116.298.728.402	2.720.545.264.300
3. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.376.813.721.327	110.143.441.166	2.486.957.162.493
4. Chi phí bộ phận	227.432.814.571	6.155.287.236	233.588.101.807
5. Kết quả kinh doanh theo bộ phận			
6. Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	227.432.814.571	6.155.287.236	233.588.101.807
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	34.822.328.600	1.414.542.197	36.236.870.797
8. Doanh thu hoạt động tài chính	256.341.292.533	1.434.441.857	257.775.734.390
9. Chi phí tài chính	140.035.942.279	1.745.281.454	141.781.223.733
10. Thu nhập khác	18.803.869.858	1.207.692.405	20.011.562.263
11. Chi phí khác			
12. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	7.961.557.980	1.668.244.156	9.629.802.136
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.960.543.627		4.960.543.627
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	114.223.821.452	5.004.732.469	119.228.553.921
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	914.429.617.939	105.569.767	914.535.187.706
16. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCD và các tài sản dài hạn khác	455.713.340.474	2.417.368.014	458.130.708.488
17. Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
18. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)		1.386.200.315	1.386.200.315

2. Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Vận tải	Thương mại và dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
2	3	4	5	6
Số cuối năm				
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.085.867.620.451	19.910.173.143		5.105.777.793.594
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận				
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	118.052.434.132			118.052.434.132
Tổng tài sản				5.223.830.227.726
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.761.402.911.855	8.611.441.788		3.770.014.353.643
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	17.327.226.855			17.327.226.855
Tổng nợ phải trả				3.787.341.580.498
Số đầu năm				
1. Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.702.592.194.799	56.509.678.587		4.759.101.873.386
2. Tài sản phân bổ cho bộ phận				
3. Các tài sản không phân bổ cho bộ phận	98.237.201.132			98.237.201.132
Tổng tài sản				4.857.339.074.518
4. Nợ phải trả trực tiếp cho bộ phận	3.251.035.978.711	35.096.786.727		3.286.132.765.438
5. Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				
6. Nợ phải trả không phân bổ cho bộ phận	3.737.886.448			3.737.886.448
Tổng nợ phải trả				3.289.870.651.886

II. Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Khu vực trong nước	494.960.267.996	461.641.021.807
2. Khu vực nước ngoài	2.370.046.489.569	2.258.904.242.493
Cộng	2.865.006.757.565	2.720.545.264.300

2. Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản

Chỉ tiêu	Chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Tài sản bộ phận lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Khu vực trong nước	138.771.074.530	155.184.684.508	882.077.202.217	807.557.470.388
2. Khu vực nước ngoài	664.485.453.298	759.350.503.198	4.223.700.591.377	3.951.544.402.998
Cộng	803.256.527.828	914.535.187.706	5.105.777.793.594	4.759.101.873.386

Ghi chú: Tổng tài sản đầu tư phân bổ theo chỉ tiêu doanh thu